

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khoá XI, kỳ họp thứ 10
(Từ ngày 17 tháng 10 đến ngày 29 tháng 11 năm 2006)

LUẬT
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài, từ nước ngoài vào Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ; thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước; các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bí quyết kỹ thuật* là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của chủ sở hữu công nghệ có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ.

2. *Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

3. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao; có khả năng hình thành các ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hoá ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

4. *Công nghệ mới* là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam.

5. *Công nghệ tiên tiến* là công nghệ hàng đầu, có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có.

6. *Cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ* là nơi có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ, hỗ trợ cần thiết để ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ.

7. *Chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ* là nơi trưng bày, giới thiệu, mua bán công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ và cung cấp các dịch vụ khác về chuyển giao công nghệ.

8. *Chuyển giao công nghệ* là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

9. *Chuyển giao công nghệ tại Việt Nam* là việc chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

10. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là việc tổ chức, cá nhân hoạt động ở nước ngoài chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

11. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là việc tổ chức, cá nhân hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân hoạt động ở nước ngoài.

12. *Dịch vụ chuyển giao công nghệ* là hoạt động hỗ trợ quá trình tìm kiếm, giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

13. *Đánh giá công nghệ* là hoạt động xác định trình độ, giá trị, hiệu quả kinh tế và tác động kinh tế - xã hội, môi trường của công nghệ.

14. *Định giá công nghệ* là hoạt động xác định giá của công nghệ.

15. *Giám định công nghệ* là hoạt động kiểm tra, xác định các chỉ tiêu của công nghệ đã được chuyển giao so với các chỉ tiêu của công nghệ được quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

16. *Hoạt động chuyển giao công nghệ* bao gồm chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ.

17. *Môi giới chuyển giao công nghệ* là hoạt động hỗ trợ bên có công nghệ, bên cần công nghệ trong việc tìm kiếm đối tác ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

18. *Tư vấn chuyển giao công nghệ* là hoạt động hỗ trợ các bên trong việc lựa chọn công nghệ, đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

nghệ.

19. *Ươm tạo công nghệ* là hoạt động hỗ trợ nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ có triển vọng ứng dụng thực tiễn và thương mại hoá từ ý tưởng công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

20. *Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ* là hoạt động hỗ trợ tổ chức, cá nhân hoàn thiện công nghệ, huy động vốn đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh, tiếp thị, thực hiện thủ tục pháp lý và các dịch vụ cần thiết khác để thành lập doanh nghiệp sử dụng công nghệ mới được tạo ra.

21. *Xúc tiến chuyển giao công nghệ* là hoạt động thúc đẩy, tạo và tìm kiếm cơ hội chuyển giao công nghệ; cung ứng dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ; tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ.

Điều 4. Áp dụng pháp luật

1. Hoạt động chuyển giao công nghệ phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật; trường hợp hoạt động chuyển giao công nghệ đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Trường hợp hoạt động chuyển giao công nghệ có yếu tố nước ngoài thì các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế, nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Ưu tiên phát triển công nghệ cao, công nghệ tiên tiến; phát triển nguồn nhân lực công nghệ đồng bộ với đầu tư đổi mới công nghệ.

3. Phát triển mạnh thị trường công nghệ; khuyến khích và thúc đẩy hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ; đẩy mạnh việc chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.

4. Chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hợp tác quốc tế trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Ban hành, tổ chức thực hiện và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, biện pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Quản lý thống nhất hoạt động chuyển giao công nghệ.

4. Hợp tác quốc tế về hoạt động chuyển giao công nghệ.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chuyển giao công nghệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 7. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

1. Đối tượng công nghệ được chuyển giao là một phần hoặc toàn bộ công nghệ sau đây:

a) Bí quyết kỹ thuật;

b) Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;

c) Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gắn hoặc không gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp.

Điều 8. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu công nghệ cho phép chuyển giao quyền sử dụng công nghệ có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó.

3. Tổ chức, cá nhân có công nghệ là đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng đã hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ tại Việt Nam có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó.

Điều 9. Công nghệ được khuyến khích chuyển giao

Công nghệ được khuyến khích chuyển giao là công nghệ cao, công nghệ tiên tiến đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

1. Tạo ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao;

2. Tạo ra ngành công nghiệp, dịch vụ mới;

3. Tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu;

4. Sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo;

5. Bảo vệ sức khỏe con người;

6. Phòng, chống thiên tai, dịch bệnh;
7. Sản xuất sạch, thân thiện môi trường;
8. Phát triển ngành, nghề truyền thống.

Điều 10. Công nghệ hạn chế chuyển giao

Hạn chế chuyển giao một số công nghệ nhằm mục đích sau đây:

1. Bảo vệ lợi ích quốc gia;
2. Bảo vệ sức khỏe con người;
3. Bảo vệ giá trị văn hoá dân tộc;
4. Bảo vệ động vật, thực vật, tài nguyên, môi trường;
5. Thực hiện quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 11. Công nghệ cấm chuyển giao

1. Công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên và môi trường.
2. Công nghệ tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
3. Công nghệ không được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
4. Công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 12. Hình thức chuyển giao công nghệ

Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập;
2. Phần chuyển giao công nghệ trong dự án hoặc hợp đồng sau đây:
 - a) Dự án đầu tư;
 - b) Hợp đồng nhượng quyền thương mại;
 - c) Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
 - d) Hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo chuyển giao công nghệ;
3. Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Lợi dụng hoạt động chuyển giao công nghệ làm tổn hại đến lợi ích quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Huỷ hoại tài nguyên, môi trường; gây hậu quả xấu đến sức khoẻ con người, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

3. Chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao; chuyển giao trái phép công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao; chuyển giao công nghệ quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ không được chuyển giao cho bên thứ ba.

4. Vi phạm quyền chuyển giao công nghệ về sở hữu, sử dụng công nghệ.

5. Gian lận, lừa dối trong việc lập và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ và báo cáo thống kê chuyển giao công nghệ.

6. Cản trở hoặc từ chối cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà, không thực hiện kịp thời yêu cầu của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

8. Tiết lộ bí mật công nghệ, cản trở hoạt động chuyển giao công nghệ.

9. Hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Chương II

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 14. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp cần giao dịch tại Việt Nam thì phải có hợp đồng bằng tiếng Việt. Hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị như nhau.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự, Luật thương mại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ

Các bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể thỏa thuận về những nội dung sau đây:

1. Tên hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ tên công nghệ được chuyển giao;

2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra;
3. Chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ;
4. Phương thức chuyển giao công nghệ;
5. Quyền và nghĩa vụ của các bên;
6. Giá, phương thức thanh toán;
7. Thời điểm, thời hạn hiệu lực của hợp đồng;
8. Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có);
9. Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ;
10. Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao;
11. Phạt vi phạm hợp đồng;
12. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
13. Pháp luật được áp dụng để giải quyết tranh chấp;
14. Cơ quan giải quyết tranh chấp;
15. Các thoả thuận khác không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 16. Chuyển giao quyền sở hữu công nghệ

1. Chuyển giao quyền sở hữu công nghệ là việc chủ sở hữu công nghệ chuyển giao toàn bộ quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

2. Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp thì việc chuyển giao quyền sở hữu công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 17. Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ

1. Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ là việc tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 8 của Luật này cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 18 của Luật này.

2. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thoả thuận bao gồm:

- a) Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ;
- b) Được chuyển giao lại hoặc không được chuyển giao lại quyền sử dụng công nghệ cho bên thứ ba;
- c) Lĩnh vực sử dụng công nghệ;
- d) Quyền được cải tiến công nghệ, quyền được nhận thông tin cải tiến công nghệ;

đ) Độc quyền hoặc không độc quyền phân phối, bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;

e) Phạm vi lãnh thổ được bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;

g) Các quyền khác liên quan đến công nghệ được chuyển giao.

3. Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp thì việc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 18. Phương thức chuyển giao công nghệ

1. Chuyển giao tài liệu về công nghệ.

2. Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ theo thời hạn quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào sản xuất với chất lượng công nghệ và chất lượng sản phẩm đạt các chỉ tiêu và tiến độ quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

4. Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận.

Điều 19. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp các bên không thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm bên sau cùng hoàn tất thủ tục ký hợp đồng.

2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao chỉ có hiệu lực sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của bên giao công nghệ

1. Bên giao công nghệ có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên nhận công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;
b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;

c) Được thanh toán đầy đủ theo quy định của hợp đồng và hưởng quyền, lợi ích khác theo thỏa thuận trong hợp đồng; hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Yêu cầu bên nhận công nghệ áp dụng biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên nhận công nghệ không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

đ) Khiếu nại, khởi kiện vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2. Bên giao công nghệ có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo đảm quyền chuyển giao công nghệ là hợp pháp và không bị quyền của bên thứ ba hạn chế, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- b) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên nhận công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;
- c) Giữ bí mật thông tin trong quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của đối tác đàm phán;
- d) Thông báo cho bên nhận công nghệ và áp dụng các biện pháp thích hợp khi phát hiện có khó khăn về kỹ thuật làm cho kết quả chuyển giao công nghệ không đạt yêu cầu quy định trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên nhận công nghệ, bên thứ ba do không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;
- đ) Làm thủ tục xin cấp phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;
- e) Không được thỏa thuận về điều khoản hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của Luật cạnh tranh;
- g) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận công nghệ

1. Bên nhận công nghệ có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu bên giao công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;
- b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;
- c) Được thuê tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;
- d) Yêu cầu bên giao công nghệ áp dụng các biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên giao công nghệ không thực hiện đúng các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- đ) Khiếu nại, khởi kiện vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;
- e) Hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bên nhận công nghệ có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên giao công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;
- b) Giữ bí mật thông tin về công nghệ và các thông tin khác trong quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của đối

tác đàm phán;

c) Làm thủ tục xin cấp phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;

d) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Giá và phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

1. Giá thanh toán trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.

2. Việc thanh toán được thực hiện bằng một hoặc một số phương thức sau đây:

a) Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hoá;

b) Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Phương thức thanh toán khác do các bên thỏa thuận.

Điều 23. Thủ tục cấp phép chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chuyển giao công nghệ.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chuyển giao công nghệ phải có văn bản chấp thuận, nếu không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

4. Sau khi ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, một trong các bên ký kết hợp đồng phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chuyển giao công nghệ.

5. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chuyển giao công nghệ có trách nhiệm xem xét sự phù hợp của hợp đồng chuyển giao công nghệ với nội dung ghi trong văn bản chấp thuận để quyết định việc cấp phép, nếu không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

6. Trong quá trình thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ nếu muốn thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép chuyển giao công nghệ thì một trong các bên ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ phải xin Giấy phép mới.

Điều 24. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao bao gồm:

- a) Đơn đề nghị ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ;
- b) Văn bản về tư cách pháp lý của bên đề nghị;
- c) Tài liệu giải trình về công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ;
- b) Văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ;
- d) Bản gốc hoặc bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ;
- đ) Danh mục tài liệu công nghệ, thiết bị công nghệ (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 25. Quyền, thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Các bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ có quyền đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ tại cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền làm cơ sở để được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Đơn đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ;
- b) Bản gốc hoặc bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 26. Nghĩa vụ bảo mật trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

Cơ quan, cá nhân có trách nhiệm trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ có trách nhiệm giữ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 27. Xử lý vi phạm hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Chế tài áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Phạt vi phạm;
- b) Bồi thường thiệt hại;
- c) Buộc thực hiện đúng hợp đồng;
- d) Tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
- đ) Đình chỉ thực hiện hợp đồng;
- e) Hủy bỏ hợp đồng;

k) Biện pháp khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, tập quán thương mại quốc tế, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp vi phạm không cơ bản hợp đồng chuyển giao công nghệ thì không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Các bên có thể thỏa thuận hạn chế mức độ trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với việc vi phạm hợp đồng chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc áp dụng chế tài quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

DỊCH VỤ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 28. Dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Môi giới chuyển giao công nghệ;
- b) Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- c) Đánh giá công nghệ;
- d) Định giá công nghệ;
- đ) Giám định công nghệ;
- e) Xúc tiến chuyển giao công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Điều 29. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Việc giao kết hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự, Luật thương mại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ

Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có các quyền sau đây:

1. Tiến hành hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ đã đăng ký kinh doanh;

2. Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

3. Sử dụng cộng tác viên trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ của mình;

4. Hưởng tiền cung ứng dịch vụ và lợi ích khác từ việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ theo thoả thuận;

5. Yêu cầu người sử dụng dịch vụ bồi thường thiệt hại do lỗi của người sử dụng dịch vụ gây ra cho mình;

6. Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để tiến hành hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ;

7. Tham gia hiệp hội ngành, nghề trong nước, khu vực và quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ

Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ theo đúng nội dung đã đăng ký kinh doanh;

2. Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ đã giao kết;

3. Chịu trách nhiệm trước bên sử dụng dịch vụ về kết quả thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ của mình;

4. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho bên sử dụng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

5. Giữ bí mật thông tin theo thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

6. Thực hiện nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Dịch vụ giám định công nghệ

1. Dịch vụ giám định công nghệ là hoạt động kinh doanh hoặc không kinh doanh thông qua giám định công nghệ để xác định tình trạng thực tế của công nghệ được chuyển giao và những nội dung khác liên quan đến việc chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của một hoặc các bên tham gia ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ giám định công nghệ, bên yêu cầu giám định công nghệ phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Tiêu chuẩn giám định viên công nghệ

Giám định viên công nghệ phải có đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có trình độ đại học, cao đẳng trở lên và có năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu và lĩnh vực công nghệ giám định;
2. Có ít nhất ba năm làm việc trong lĩnh vực công nghệ cần giám định;
3. Có chứng chỉ giám định về lĩnh vực công nghệ cần giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ.

Chương IV

CÁC BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH, THÚC ĐẨY CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 34. Phát triển thị trường công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường công nghệ bằng các hình thức sau đây:

- a) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thị trường công nghệ, bao gồm chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ và các loại hình khác;
- b) Công bố, phổ biến, trình diễn, giới thiệu công nghệ và tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ trong nước và nước ngoài.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, các loại hình chuyển giao công nghệ khác và thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển thị trường công nghệ.

Điều 35. Công nghệ khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn,

miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn gen; lai tạo, cải tạo, nâng cao giá trị kinh tế của giống cây trồng, giống vật nuôi.
2. Công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
3. Công nghệ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
4. Công nghệ phòng, chống dịch bệnh cho giống cây trồng, giống vật nuôi.
5. Công nghệ sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.
6. Công nghệ cung cấp nước sạch, bảo vệ môi trường.
7. Công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản phẩm truyền thống của làng nghề.

Điều 36. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Chương trình, dự án phổ biến giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phải có nội dung chuyển giao công nghệ.
2. Tổ chức, cá nhân khi phổ biến, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương nơi mình triển khai việc chuyển giao công nghệ.
3. Tổ chức, cá nhân cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến cho người sử dụng và phải bồi thường thiệt hại phát sinh do việc cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi và chuyển giao công nghệ gây ra.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phổ biến, chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương và kiểm tra, phát hiện, ngăn cấm kịp thời việc phổ biến, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ gây thiệt hại cho người sử dụng.
2. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan

ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan đánh giá hoạt động chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 38. Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia

1. Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia nhằm thực hiện các mục tiêu sau đây:

a) Nâng cao năng lực công nghệ quốc gia, hiệu quả hoạt động chuyển giao công nghệ;

b) Phục vụ chương trình kinh tế trọng điểm quốc gia;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ thay thế công nghệ lạc hậu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, làm chủ công nghệ được chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam;

d) Tăng cường nguồn lực công nghệ tại vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 39. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia

1. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia được thành lập nhằm thực hiện các mục đích sau đây:

a) Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ được khuyến khích chuyển giao quy định tại Điều 9 của Luật này;

b) Thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Hỗ trợ ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ;

d) Hỗ trợ đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ việc chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

2. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia hỗ trợ việc chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ bằng các hình thức sau đây:

a) Cho vay ưu đãi;

b) Hỗ trợ lãi suất vay;

- c) Bảo lãnh để vay vốn;
 - d) Hỗ trợ vốn.
3. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia được hình thành từ các nguồn sau đây:
- a) Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;
 - b) Lãi của vốn vay;
 - c) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước dành cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ;
 - d) Các nguồn khác.
4. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 40. Chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước

1. Nhà nước giao quyền chủ sở hữu công nghệ đối với kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì nghiên cứu và phát triển công nghệ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
2. Chủ sở hữu kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước có nghĩa vụ sử dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.
3. Trong trường hợp chủ sở hữu không thực hiện được quy định tại khoản 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền chuyển giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ cho tổ chức khác.

Điều 41. Thế chấp tài sản thuộc sở hữu nhà nước để thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ của Nhà nước được thế chấp tài sản thuộc sở hữu nhà nước đã được giao để vay vốn thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước

Thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước được phân chia như sau:

1. Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã được cấp văn bằng bảo hộ được hưởng mức thù lao theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ;

2. Trường hợp tập thể, cá nhân tạo ra công nghệ không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức chủ trì nghiên cứu và phát triển công nghệ được giao quyền chủ sở hữu công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước phải quy định cụ thể, công khai cơ chế và tỷ lệ phân chia lợi ích theo nguyên tắc sau đây:

a) Tập thể, cá nhân tạo ra công nghệ được hưởng tỷ lệ phần trăm trên giá bán của sản phẩm do công nghệ đó tạo ra trong thời hạn tối đa là mười năm, nếu tổ chức chủ trì nghiên cứu và phát triển công nghệ sử dụng công nghệ đó để sản xuất;

b) Tập thể, cá nhân tạo ra công nghệ được hưởng từ 20% đến 35% số tiền thu được từ hợp đồng chuyển giao công nghệ đó;

3. Sau khi trả thù lao cho tập thể, cá nhân tạo ra công nghệ, chủ sở hữu công nghệ sử dụng 50% thu nhập còn lại cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng;

4. Trường hợp công nghệ được tạo ra bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần từ ngân sách nhà nước thì việc phân chia thu nhập từ phần vốn của Nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 43. Góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư

Tổ chức, cá nhân có quyền chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 8 của Luật này được quyền góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư. Giá trị vốn góp là giá công nghệ được thỏa thuận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 44. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Miễn thuế thu nhập cho tổ chức, cá nhân góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ.

2. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học.

3. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ không chịu thuế giá trị gia tăng.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo.

5. Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ có tiếp nhận công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao được miễn thuế thu nhập trong bốn năm với điều kiện tổng giá trị miễn thuế không vượt quá 50% tổng kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ.

6. Doanh nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn

có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi thực hiện dự án đầu tư có tiếp nhận công nghệ được hưởng ưu đãi như sau:

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo với điều kiện tổng giá trị miễn thuế không vượt quá tổng kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá phục vụ việc thay thế, đổi mới công nghệ và nguyên liệu, vật tư, linh kiện dùng để sản xuất trong thời hạn năm năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất theo công nghệ mới.

7. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao vào vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được giảm 50% thuế thu nhập đối với thu nhập từ việc chuyển giao công nghệ, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi.

8. Cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp công nghệ được miễn thuế thu nhập trong bốn năm, được giảm 50% thuế thu nhập phải nộp trong chín năm tiếp theo và được miễn thuế sử dụng đất.

Điều 45. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ

Doanh nghiệp được trích một phần lợi nhuận trước thuế hằng năm lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để tiến hành hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Trong thời hạn năm năm, nếu quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không đúng đích thì doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lợi nhuận trước thuế mà Nhà nước để lại cho doanh nghiệp và phần lãi phát sinh từ khoản lợi nhuận trước thuế đó.

Chính phủ trình Quốc hội quyết định mức khấu trừ lợi nhuận trước thuế quy định tại Điều này.

Điều 46. Khuyến khích người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài chuyển giao công nghệ vào Việt Nam

Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các ưu đãi sau đây:

1. Các ưu đãi quy định tại Điều 44 của Luật này;
2. Cá nhân và các thành viên gia đình họ được cấp thị thực xuất cảnh, nhập cảnh có giá trị sử dụng nhiều lần, thời hạn phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ;
3. Được tạo điều kiện thuận lợi về cư trú, đi lại;
4. Các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Khuyến khích phát triển tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập cơ sở ương tạo doanh nghiệp công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ, hội chợ công nghệ và các tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ khác; tổ chức cơ sở trình diễn, giới thiệu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi để thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động chuyển giao công nghệ.

Điều 49. Công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ

1. Trong việc công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền có trách nhiệm sau đây:

- a) Hằng năm công bố Danh mục công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- b) Khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân công bố công nghệ mới do mình tạo ra.

2. Nhà nước có biện pháp hỗ trợ tổ chức, cá nhân có công nghệ mới được tạo ra trong nước thực hiện việc công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ và tham gia chợ, hội chợ công nghệ ở trong nước và nước ngoài.

Điều 50. Thống kê chuyển giao công nghệ

1. Thống kê chuyển giao công nghệ bao gồm thống kê số liệu công nghệ được chuyển giao, công nghệ mới, công nghệ được đổi mới và là một nội dung trong báo cáo thống kê hằng năm của cơ quan quản lý nhà nước về thống kê.

Thống kê chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê.

2. Hằng năm, doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trường đại học, trường cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác có trách nhiệm báo cáo thống kê chuyển giao công nghệ của mình với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

3. Cơ quan thống kê trung ương chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể chế độ báo cáo thống kê chuyển giao công nghệ.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 51. Trách nhiệm của Chính phủ

Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ, Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ;
2. Chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
3. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về chuyển giao công nghệ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyển giao công nghệ;
4. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ;
5. Ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao;
6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền;
2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch, biện pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ trình Chính phủ ban hành;
3. Xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện;
4. Cấp, thu hồi Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ;
5. Công bố Danh mục công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức thực hiện công tác thống kê chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

7. Tổ chức công tác kiểm tra, thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ;

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Chính phủ ủy quyền hoặc phân công.

Điều 53. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm sau đây:

1. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao; xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình, biện pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ;

2. Tổ chức thực hiện Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia trong lĩnh vực được phân công phụ trách;

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ được khuyến khích chuyển giao và việc chuyển giao công nghệ ở các vùng, địa bàn được khuyến khích chuyển giao công nghệ;

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyển giao công nghệ;

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Chính phủ ủy quyền hoặc phân công.

Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương theo phân cấp của Chính phủ;

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương.

Chương VI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 55. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động chuyển giao công nghệ

Giải quyết tranh chấp trong hoạt động chuyển giao công nghệ được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

1. Thương lượng giữa các bên;
2. Hòa giải giữa các bên do một tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hòa giải;
3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án trong nước hoặc nước ngoài.

Điều 56. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động chuyển giao công nghệ mà các bên là tổ chức, cá nhân Việt Nam thì giải quyết theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động chuyển giao công nghệ mà một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp và pháp luật áp dụng theo quy định tại Điều 4 của Luật này để giải quyết tranh chấp.
3. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động chuyển giao công nghệ mà các bên không có thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 57. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong hoạt động chuyển giao công nghệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.
2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm quy định của Luật này với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
3. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
4. Trong thời gian khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, khi quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về chuyển giao công nghệ có hiệu lực thì tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định đó; khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về chuyển giao công nghệ hoặc phán quyết của Tòa án thì thi hành theo quyết định, phán quyết đó.
5. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về chuyển giao công nghệ các cấp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

Điều 58. Xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử lý theo một trong các

hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ;

b) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chuyển giao công nghệ gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký hoặc phê duyệt trước khi Luật này có hiệu lực vẫn tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ đã nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo Luật này.

3. Tổ chức thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này thì không phải đăng ký hoạt động lại; trường hợp tổ chức thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ chưa đáp ứng các điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này thì trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải tiến hành đăng ký hoạt động lại.

Điều 60. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Điều 61. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng